

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Tên tổ chức công bố thông tin

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai
- Địa chỉ trụ sở chính: số 138, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, TP. Đồng Nai.
- Mã cổ phiếu: **DND**
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Điện thoại: 02513 899 886
- Email: phonghens.dnc@gmail.com
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Anh Điền – Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật.
- Loại thông tin công bố:
☐ Định kỳ ☒ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

II. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 20/07/2026 Công ty đã công bố Báo cáo tài chính Quý 2.2026. Tuy nhiên, nhận thấy một số nội dung tại Báo cáo tình hình tài chính có sự sai lệch, chưa chính xác. Bằng văn bản này, Công ty xin đính chính nội dung như sau:

STT	Nội dung đã công bố	Nội dung đính chính	Ghi chú
Mã chỉ tiêu 213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc: - Số cuối quý: 13.443.257.244 - Số đầu năm: 14.910.210.930	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc: - Số cuối quý: 0 - Số đầu năm: 0	Bù trừ phải thu phải trả nội bộ
Mã chỉ tiêu 311	Phải trả người bán ngắn hạn: - Số cuối quý: 21.726.449.144	Phải trả người bán ngắn hạn: - Số cuối quý: 21.470.580.650	
Mã chỉ tiêu 320	Phải trả ngắn hạn khác: - Số cuối kỳ: 1.931.900.948	Phải trả ngắn hạn khác: - Số cuối kỳ: 2.187.769.442	
Mã chỉ tiêu 335	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh: - Số cuối quý: 13.443.257.244 - Số đầu năm: 14.910.210.930	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh: - Số cuối quý: 0 - Số đầu năm: 0	

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Báo cáo đã công bố ngày 20/07/2026. Công ty xin đính kèm Báo cáo tài chính Quý 2.2026 bản đầy đủ sau khi đã đính chính.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai tại đường dẫn: <http://www.vatlieudongnai.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCNS.

*** Tài liệu đính kèm**

Báo cáo tài chính Quý 2.2026 bản
đính chính

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Anh Điền

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

To: - State Securities Commission;
- Hanoi Stock Exchange.

I. Name of the information disclosing organization

1. Organization Name: Dong Nai Material And Buidling Investment Joint - Stock Company
2. Head Office Address: No. 138, Quarter 1, Nguyen Ai Quoc Street, Trang Dai Ward, Dong Nai City.
3. Stock Code: **DND**
4. Exchange: UPCOM
5. Telephone: 02513 899 886
6. Email: phonghcns.dnc@gmail.com
7. Person responsible for information disclosure: Mr. Tran Anh Dien – General Director, Legal Representative.
8. Type of information disclosure:
☐ Periodic ☒ Extraordinary ☐ 24h ☐ Upon request

II. Content of the information disclosure:

On July 20, 2026, the Company disclosed the Financial Statements for Q2 2026. However, it was identified that certain contents in the Financial Situation Report were inaccurate. By this document, the Company hereby corrects the content as follows:

No.	Previously Disclosed Content	Corrected Content	Notes
Indicator Code 213	Business capital in affiliated units: - Quarter-end figure: 13,443,257,244 - Beginning-of-year figure: 14,910,210,930	Business capital in affiliated units: - Quarter-end figure: 0 - Beginning-of-year figure: 0	Offsetting of Internal Receivables and Payables
Indicator Code 311	Short-term payables to sellers: - Quarter-end figure: 21,726,449,144	Short-term payables to sellers: - Quarter-end figure: 21,470,580,650	
Indicator Code 320	Other short-term payables: - Period-end figure: 1,931,900,948	Other short-term payables: - Period-end figure: 2,187,769,442	
Indicator Code 335	Internal payables for business capital: - Quarter-end figure: 13,443,257,244 - Beginning-of-year figure: 14,910,210,930	Internal Payables for Business Capital: - Quarter-end figure: 0 - Beginning-of-year figure: 0	

Other contents remain unchanged as per the Report disclosed on July 20, 2026. The Company attaches the complete Q2 2026 Financial Statements after corrections.

This information has been disclosed on the website of Dong Nai Material And Building Investment Joint - Stock Company at the link: <http://www.vatlieudongnai.vn>

We commit that the disclosed information above is truthful and we take full legal responsibility for the content of the disclosed information.

Recipients:

- As above;
- Archived: File,
Administration and
Human Resources

*** Attached Documents**

Revised Version of the Q2 2026
Financial Statements

**LEGAL REPRESENTATIVE
OF THE COMPANY
GENERAL DIRECTOR**



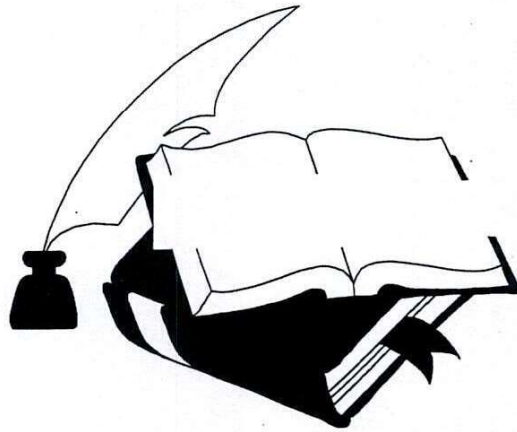
Tran Anh Dien

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026



Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai
138 Nguyễn Ái Quốc khu phố 1, Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3600259352
Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (30/06/2026)	Số đầu năm (01/01/2026)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		78.252.114.633	25.264.386.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		372.256.912	1.814.779.006
1. Tiền	111		372.256.912	1.814.779.006
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		212.392.033	209.331.775
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		212.392.033	209.331.775
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.671.606.475	5.111.569.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.289.088.090	9.968.366.523
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.400.430.938	2.024.672.444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		5.220.406.042	1.356.848.844
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8.238.318.595)	(8.238.318.595)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		31.070.271.419	12.809.164.888
1. Hàng tồn kho	141		31.070.271.419	12.809.164.888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		36.925.587.794	5.319.541.634
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		5.870.256.392	4.248.777.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.902.606.954	474.917.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		29.152.724.448	595.846.057

4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		139.166.146.533	160.921.702.093
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.839.083.324	15.483.483.407
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		15.839.083.324	15.483.483.407
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		11.767.211.342	13.033.055.443
1. TSCĐ hữu hình	221		11.732.211.324	12.993.055.427
- Nguyên giá	222		71.327.587.006	71.009.187.006
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.595.375.682)	(58.016.131.579)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		35.000.018	40.000.016
- Nguyên giá	228		296.586.100	296.586.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(261.586.082)	(256.586.084)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		26.471.212.565	25.029.366.318
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		26.471.212.565	25.029.366.318
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266	-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270	85.088.639.302	107.375.796.925
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	85.088.639.302	107.375.796.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280	217.418.261.166	186.186.088.612
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	77.662.590.068	48.343.928.060
I. Nợ ngắn hạn	310	64.710.608.924	35.402.157.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21.470.580.650	9.621.058.813
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.963.699.191	1.551.795.751
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21.081.606.449	20.499.716.359
5. Phải trả người lao động	315	653.287.258	1.345.640.410
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	906.596.954	158.545.455
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	2.187.769.442	1.432.507.447
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15.100.000.000	437.823.865
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	347.068.980	355.068.980
14. Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II. Nợ dài hạn	330	12.951.981.144	12.941.770.980
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335	-	-
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336	-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	9.716.776.985	9.716.776.985

9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.235.204.159	3.224.993.995
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344	-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400	139.755.671.098	137.842.160.552
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	128.340.000.000	128.340.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	128.340.000.000	128.340.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B	-	-
2. Thặng dư vốn	412	32.380.000.000	32.380.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18.205.427.084	18.205.427.084
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(39.169.755.986)	(41.083.266.532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A	(41.083.266.532)	(14.613.482.486)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B	1.913.510.546	(26.469.784.046)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	217.418.261.166	186.186.088.612

Lập, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thuý Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)


Lê Thị Hồng

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Anh Điền

Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai
138 Nguyễn Ái Quốc khu phố 1, Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3600259352
Mẫu số: B 02 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TỪ NGÀY 01-04-2026 ĐẾN NGÀY 30-06-2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.885.325.878	7.025.834.159	5.807.681.860	13.122.824.740
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		3.885.325.878	7.025.834.159	5.807.681.860	13.122.824.740
4. Giá vốn hàng bán	11		6.700.113.055	4.022.899.644	8.375.684.186	8.897.887.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		(2.814.787.177)	3.002.934.515	(2.568.002.326)	4.224.937.581
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		3.498.797	2.847.291	3.666.683	15.502.439
8. Chi phí tài chính	23		255.868.494	40.230.418	331.159.551	117.936.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		255.868.494	40.230.418	331.159.551	117.936.683
9. Chi phí bán hàng	25		8.917.000	53.160.028	41.397.180	131.520.294
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.768.769.250	2.503.740.314	5.575.713.272	5.513.471.477
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26))	30		(5.844.843.124)	408.651.046	(8.512.605.646)	(1.522.488.434)
12. Thu nhập khác	31		10.470.358.110	406.473.064	10.470.358.110	1.746.121.925
13. Chi phí khác	32		3.938.013	12.218.215.822	44.241.918	12.127.619.856
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.466.420.097	(11.811.742.758)	10.426.116.192	(10.381.497.931)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.621.576.973	(11.403.091.712)	1.913.510.546	(11.903.986.365)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.621.576.973	(11.403.091.712)	1.913.510.546	(11.903.986.365)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập, ngày tháng năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thu Thủy Xương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hồng



Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai
138 Nguyễn Ái Quốc khu phố 1, Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3600259352
Mẫu số: B 03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
TỪ NGÀY 01-04-2026 ĐẾN NGÀY 30-06-2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.408.365.000	10.683.477.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.889.292.936)	(13.246.166.685)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.893.282.550)	(3.552.582.420)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(40.230.418)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.869.467.833	2.993.773.671
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.596.128.163)	(8.667.246.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.100.870.816)	(11.828.974.829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(2.138.013)	(16.666.667)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		436.715	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.701.298)	(16.666.667)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.300.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.825.053.000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.300.000.000	(1.825.053.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		197.427.886	(13.670.694.496)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		174.829.026	14.059.524.106
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		372.256.912	388.829.610

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Thủy Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hồng

Lập ngày tháng năm 2026
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)


Trần Anh Điền

Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai
138 Nguyễn Ái Quốc khu phố 1, Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3600259352

Mẫu số: S 06 - DN

(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

TỪ NGÀY 01-04-2026 ĐẾN NGÀY 30-06-2026

Tk	Tên tk	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Ps nợ	Ps có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
111	Tiền mặt	37.452.660		2.059.437.867	2.087.568.064	9.322.463	
112	Tiền gửi không kỳ hạn	137.376.366		13.318.831.681	13.093.273.598	362.934.449	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	209.331.775		3.060.258		212.392.033	
131	Phải thu khách hàng	10.193.279.643	2.598.164.971	4.271.879.220	4.541.604.993	10.289.088.090	2.963.699.191
133	Thuế GTGT được khấu trừ	1.805.007.760		483.889.606	386.290.412	1.902.606.954	
136	Phải thu nội bộ	13.311.713.488		133.239.993	1.696.237	13.443.257.244	
138	Phải thu khác	579.459.314	9.165.570.224	4.231.918.042	472.812.444	4.289.771.673	9.116.776.985
141	Tạm ứng	1.712.470.165		824.543.088	1.607.378.884	933.297.673	3.663.304
152	Nguyên liệu, vật liệu	19.277.219.461		2.108.709.020	2.474.959.236	18.910.969.245	
153	Cung cụ, dụng cụ	2.100.000		42.805.555	42.805.555	2.100.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	3.847.634.726		12.627.232.442	14.741.543.610	1.733.323.558	
155	Thành phẩm	5.655.625.066		11.138.746.827	6.370.493.277	10.423.878.616	
211	Tài sản cố định hữu hình	71.009.187.006		1.464.925.321	1.146.525.321	71.327.587.006	
213	TSCĐ vô hình	296.586.100				296.586.100	
214	Hao mòn tài sản cố định		59.062.845.072	1.146.525.321	1.940.642.013		59.856.961.764
229	Dự phòng tổn thất tài sản		8.238.318.595				8.238.318.595
241	Xây dựng cơ bản dở dang	25.815.823.581		990.329.206	334.940.222	26.471.212.565	
242	Chi phí trả trước dài hạn	112.992.388.961		13.114.316.818	35.147.810.085	90.958.895.694	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	15.840.083.324				15.840.083.324	
331	Phải trả cho người bán	2.530.413.119	21.169.761.632	5.688.135.078	6.374.804.771	2.400.430.938	21.726.449.144
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	595.846.057	19.848.029.797	36.887.897.185	9.564.595.446	29.152.724.448	21.081.606.449

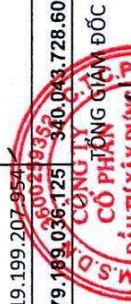
Tk	Tên tk	Nợ đầu kỳ	Có đầu kỳ	Ps nợ	Ps có	Nợ cuối kỳ	Có cuối kỳ
334	Phải trả người lao động		635.549.683	2.088.482.550	2.106.220.125		653.287.258
335	Chi phí phải trả		2.957.000.419	4.646.385.629	2.595.982.164		906.596.954
336	Phải trả nội bộ		13.311.713.488	1.696.237	133.239.993		13.443.257.244
338	Phải trả, phải nộp khác		1.452.142.448	525.917.000	710.775.500		1.637.000.948
341	Vay dài hạn		7.800.000.000	0	7.300.000.000		15.100.000.000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		894.900.000				894.900.000
352	Dự phòng phải trả		3.228.839.138	0	6.365.021		3.235.204.159
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		352.068.980	5.000.000			347.068.980
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		160.720.000.000				160.720.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		18.205.427.084				18.205.427.084
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	43.791.332.959		4.840.025.169	9.461.602.142	41.083.266.532	1.913.510.546
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.885.325.878	3.885.325.878		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			3.498.797	3.498.797		
621	Chi phí NVL trực tiếp			6.370.545.349	6.370.545.349		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.257.812.125	1.257.812.125		
627	Chi phí sản xuất chung			5.504.747.951	5.504.747.951		
632	Giá vốn hàng bán			6.701.779.722	6.701.779.722		
635	Chi phí tài chính			255.868.494	255.868.494		
641	Chi phí bán hàng			8.917.000	8.917.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.883.107.619	2.883.107.619		
711	Thu nhập khác			10.470.358.110	10.470.358.110		
811	Chi phí khác			3.938.013	3.938.013		
911	Xác định kết quả kinh doanh			19.199.207.954	19.199.207.954		
	Tổng cộng:	329.640.331.531	329.640.331.531	179.189.036.125	179.189.036.125	340.043.728.605	340.043.728.605

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Thuý Hằng

12/Thi Hằng



Trần Anh Điền

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI
138 Nguyễn ái Quốc, P. Trảng Dài, Biên Hòa, Đồng Nai

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/04/2026 đến ngày: 30/06/2026

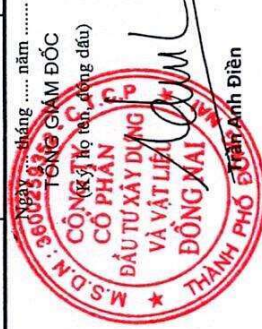
Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp /khác	Số phải nộp	Số đã nộp /khác	
I. Thuế	10	6.220.151.602	9.178.305.034	36.339.822.740	9.532.905.855	37.067.343.645	-20.941.366.104
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	0					0
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	0					0
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	0					0
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	0					0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	-595.846.057					-595.846.057
6. Thuế TNCN	16	12.845.000	43.862.000	33.425.000	99.821.250	97.871.000	23.282.000
7. Thuế tài nguyên	17	167.360.968	478.584.885	645.945.853	777.226.456	1.309.020.758	0
8. Thuế nhà đất	18						0
9. Tiền thuê đất	19	6.635.791.691	4.332.912.829	2.780.628.176	4.332.912.829	2.780.628.176	8.188.076.344
10. Các loại thuế khác	20	0	4.322.945.320	32.879.823.711	4.322.945.320	32.879.823.711	-28.556.878.391
II. Các khoản phải nộp khác	30	13.032.032.138	0	161.784.033	0	440.550.511	12.870.248.105
1. Các khoản phụ thu	31	0					0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	1.864.922.797		161.784.033		440.550.511	1.703.138.764
3. Các khoản khác	33	11.167.109.341					11.167.109.341
Tổng cộng	40	19.252.183.740	9.178.305.034	36.501.606.773	9.532.905.855	37.507.894.156	-8.071.117.999

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Thuý Hằng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Le Thị Hồng



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI

Địa chỉ: 138 Nguyễn Ái Quốc, KP1, P.Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ trước từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Kỳ này từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Trụ sở chính: 138 đường Nguyễn Ái Quốc, khu phố 1, phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cát, đá; SXVLXD; san lấp mặt bằng; KD nhà

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác cát, đá; SXVLXD; thi công công trình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp : Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

- Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai: gồm 01 trạm

Bê tông Hồ Nai: Lô E- lô F cụm công nghiệp Hồ Nai 3, xã Hồ Nai 3, H. Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

- Nhà máy gạch Tuynel: xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

- Trung tâm Khai thác khoáng sản gồm:

Mỏ đá Tân Cang 5: ấp Tân Cang, xã Phước Tân, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Mỏ đá Thiện Tân 5: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

7. Số lượng người lao động bình quân trong niên độ: 61 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày nhất quán với kỳ trước, đảm bảo khả năng so sánh giữa các kỳ. So sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo. Trong kỳ báo cáo Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ tài chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ

- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, đầu tư ngắn hạn có thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc khoản đầu tư có tính thanh khoản cao

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư khác:

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có)

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

- Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2016

Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán;

Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực số 02

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư: Theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, các chi phí ở xí nghiệp.

Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phân loại là nợ phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là các khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua bán là độc lập với người mua;

Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán kỳ đó.

- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư:

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Đầu năm

01/01/2026

1. Tiền mặt

30/06/2026

- Tiền mặt	9.322.463
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	362.934.449
- Các khoản tương đương tiền	-
Cộng	372.256.912

	14.983.226
	1.799.795.780
	-
Cộng	1.814.779.006

2. Các khoản đầu tư tài chính

30/06/2026

Đầu năm (01/01/2026)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị hợp lý Giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn	212.392.033	212.392.033
Cộng	212.392.033	212.392.033

	209.331.775	209.331.775
Cộng	209.331.775	209.331.775

3. Phải thu của khách hàng

30/06/2026

Đầu năm

01/01/2026

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.289.088.090
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.785.206.998
Cty TNHH MTV Bảo Gia Ngọc	1.003.289.998
Công ty TNHH Cát Việt	781.917.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.503.881.092

9.968.366.523

b) Phải thu của khách hàng dài hạn	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	

1.734.122.998

1.003.289.998

730.833.000

8.234.243.525

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Trả trước người bán

30/06/2026

Đầu năm

01/01/2026

a) Trả trước người bán ngắn hạn	2.400.430.938
- Chi tiết các khoản trả trước người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước người bán	1.522.053.625
Công ty cổ phần tư vấn Nam Khang	196.128.000
Liên hiệp Khoa học Sản xuất Địa chất Nam Bộ	174.700.697
Công ty cổ phần xây lắp Sonacons	198.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Đức Thành	400.000.000
Cty TNHH Tư vấn TKXD Kiến Anh Phát	553.224.928
- Các khoản trả trước người bán khác	878.377.313

2.024.672.444

968.828.697

196.128.000

174.700.697

198.000.000

400.000.000

1.055.843.747

5. Phải thu khác

30/06/2026

Đầu năm (01/01/2026)

a) Ngắn hạn

Giá trị Dự phòng

Giá trị Dự phòng

- Phải thu người lao động;	
- Ký cược, ký quỹ;	1.000.000
- Phải thu khác	5.219.406.042
Cộng	5.220.406.042

1.000.000

1.355.848.844

1.356.848.844

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	
- Ký cược, ký quỹ;	15.839.083.324

15.483.483.407

15.483.483.407

6. Nợ xấu

30/06/2026

Đầu năm (01/01/2026)

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

8.692.889.392

454.570.796

8.692.889.392

454.570.796

7. Hàng tồn kho

30/06/2026

Đầu năm
01/01/2026

- Hàng đang đi trên đường;	
- Nguyên liệu, vật liệu;	18.910.969.245
- Công cụ, dụng cụ;	2.100.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1.733.323.558
- Thành phẩm;	10.423.878.616
- Hàng hoá;	
- Hàng gửi đi bán;	
Cộng	31.070.271.419

9.762.799.585

2.100.000

2.235.885.520

808.379.783

12.809.164.888

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	24.162.734.680	24.861.905.078	9.166.250.089	3.838.334.141	8.979.963.018	71.009.187.006
- Mua trong năm	-	318.400.000	-	-	-	318.400.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	24.162.734.680	25.180.305.078	9.166.250.089	3.838.334.141	8.979.963.018	71.327.587.006
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	19.520.127.727	20.643.452.739	7.380.373.680	3.445.034.144	7.027.143.289	58.016.131.579
- Khấu hao trong năm	536.478.753	548.784.810	301.737.270	36.675.000	155.568.270	1.579.244.103
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm	20.056.606.480	21.192.237.549	7.682.110.950	3.481.709.144	7.182.711.559	59.595.375.682
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.642.606.953	4.218.452.339	1.785.876.409	393.299.997	1.952.819.729	12.993.055.427
- Tại ngày cuối năm	4.106.128.200	3.988.067.529	1.484.139.139	356.624.997	1.797.251.459	11.732.211.324

9. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	116.586.100		180.000.000	296.586.100
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tàng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	116.586.100	-	180.000.000	296.586.100
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	-	-	-	-	76.586.084	-	180.000.000	256.586.084
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	4.999.998	-	-	4.999.998
- Tàng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	81.586.082	-	180.000.000	261.586.082
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	40.000.016	-	-	40.000.016
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	35.000.018	-	-	35.000.018

	30/06/2026	Đầu năm 01/01/2026
10. Tài sản dở dang dài hạn		
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm;	-	-
- XD CB;	26.471.212.565	25.029.366.318
- Sửa chữa.	-	-
Cộng	26.471.212.565	25.029.366.318
- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB	26.471.212.565	25.029.366.318
Mỏ Đá Tân Cang 5	16.225.842.473	15.719.245.833
Nhà máy gạch Tuynel	318.387.520	318.387.520
Trạm bê tông NM Gạch	921.338.345	
Nhà máy vật liệu mới Đồng Nai	9.005.644.227	8.991.732.965
11. Chi phí trả trước	30/06/2026	Đầu năm 01/01/2026
a) Ngắn hạn	-	
- Các khoản khác	5.870.256.392	4.248.777.730
Cộng	5.870.256.392	4.248.777.730
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm	-	-
- Các khoản khác	85.088.639.302	107.375.796.925
Cộng	85.088.639.302	107.375.796.925
- Chi tiết cho từng xí nghiệp	85.088.639.302	107.275.796.925
Nhà máy gạch Tuynel	159.303.681	287.297.391
Mỏ Đá Tân Cang 5	48.993.452.568	74.927.652.227
Mỏ Đá Thiện Tân 5	35.642.755.009	31.820.440.548
05 xe bồn cho thuê	293.128.044	240.406.759

12. Phải trả người bán

	30/06/2026		Đầu năm (01/01/2026)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	21.726.449.144	21.726.449.144	9.621.058.813	9.621.058.813
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	17.020.220.387	17.020.220.387	5.076.958.191	5.076.958.191
Công Ty TNHH MTV Công Nghiệp Hóa Chất Mô Nam Bộ- Micco	883.378.483	883.378.483	-	-
Cty TNHH TM Hoàng Yến	2.818.549.322	2.818.549.322	2.948.982.846	2.948.982.846
Cty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	13.318.292.582	13.318.292.582	2.127.975.345	2.127.975.345
Cty TNHH TV TKXD Kiến Anh Phát	-	-	1.738.173.138	1.738.173.138
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.706.228.757	4.706.228.757	4.544.100.622	4.544.100.622
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	21.726.449.144	21.726.449.144	9.621.058.813	9.621.058.813

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp/cần trừ trong kỳ	30/06/2026
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	21.331.750	99.821.250	97.871.000	23.282.000
- Thuế tài nguyên	531.794.302	777.226.456	1.309.020.758	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.635.791.691	4.332.912.829	2.780.628.176	8.188.076.344
- Thuế khác (cấp quyền)	-	4.322.945.320	4.322.945.320	-
- Các khoản phí, lệ phí	2.143.689.275	-	440.550.511	1.703.138.764
- Các khoản khác	11.167.109.341	-	-	11.167.109.341
Cộng	20.499.716.359	9.532.905.855	8.951.015.765	21.081.606.449
Phải thu	01/01/2026	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ/ thực nộp	30/06/2026
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	595.846.057	-	-	595.846.057
- Các loại thuế khác (cấp quyền)	-	32.879.823.711	4.322.945.320	28.556.878.391
Cộng	595.846.057	32.879.823.711	4.322.945.320	29.152.724.448

Ghi chú: Hoàn trả tiền cấp quyền truy thu năm 2014-2021 theo Bản án số 08/2026/HC-ST ngày 05/02/2026 số tiền: 32.879.823.711 đồng

14. Phải trả khác	30/06/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	36.510.000	-
- Bảo hiểm xã hội;	261.567.500	-
- Bảo hiểm y tế;	46.440.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	20.450.000	-
- Phải trả về cổ phần hóa;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	294.900.000	294.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	718.782.448	730.122.448
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	553.251.000	407.484.999
Cộng	1.931.900.948	1.432.507.447
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	600.000.000	600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;	9.116.776.985	9.116.776.985
Cộng	9.716.776.985	9.716.776.985

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 01/01/2026		Trong kỳ		Ngày 30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	437.823.865	437.823.865	15.100.000.000	437.823.865	15.100.000.000	15.100.000.000
Vay ngân hàng	437.823.865	437.823.865	-	437.823.865	-	-
Vay tổ chức khác	-	-	15.100.000.000		15.100.000.000	15.100.000.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Vay ngân hàng						
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả						
Cộng	437.823.865	437.823.865	15.100.000.000	437.823.865	15.100.000.000	15.100.000.000

16. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng phải trả khác

Cộng

- b) Dài hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

30/06/2026 01/01/2026

3.235.204.159	3.224.993.995
3.235.204.159	3.224.993.995

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 1/1/2025	128.340.000.000	32.380.000.000	18.205.427.084	(14.613.482.486)	164.311.944.598
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(26.469.784.046)	(26.469.784.046)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Tại ngày 1/1/2026	<u>128.340.000.000</u>	<u>32.380.000.000</u>	<u>18.205.427.084</u>	<u>(41.083.266.532)</u>	<u>137.842.160.552</u>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.913.510.546	1.913.510.546
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	<u>128.340.000.000</u>	<u>32.380.000.000</u>	<u>18.205.427.084</u>	<u>(39.169.755.986)</u>	<u>139.755.671.098</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026	01/01/2026
Tổng Công ty CP Phát triển Khu công nghiệp	46.193.400.000	46.193.400.000
Công ty CP Xây dựng số 2 Đồng Nai	31.347.370.000	31.347.370.000
Công ty CP Cầu Kien Bê tông Nhơn Trạch 2	30.200.000.000	30.200.000.000
Công ty CP Chứng khoán Đại Việt	10.095.000.000	10.095.000.000
Cổ đông khác	10.504.230.000	10.504.230.000
Cộng	128.340.000.000	128.340.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.834.000	12.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	12.834.000	12.834.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	12.834.000	12.834.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

18. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm	18.205.427.084
Trích trong năm	-
Chi trong năm	-
Số dư cuối năm	<u>18.205.427.084</u>

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
USD	0	0
EUR	0	0
	30/06/2026	01/01/2026
Nợ khó đòi đã xử lý	1.660.175.032	1.660.175.032

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

(Đơn vị tính: VND)

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	3.107.525.878	3.874.926.478
- Giảm trừ doanh thu bán hàng nội bộ;	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	777.800.000	3.150.907.681
Cộng	3.885.325.878	7.025.834.159

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	6.104.135.518	2.480.190.369
- Giảm trừ giá vốn của thành phẩm đã bán nội bộ;	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	595.977.537	1.542.709.275
Cộng	6.700.113.055	4.022.899.644

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	3.498.797	2.847.291
Cộng	3.498.797	2.847.291

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	255.868.494	40.230.418
Cộng	255.868.494	40.230.418

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.768.769.250	2.503.740.314
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2.589.689.963	2.293.549.644
Chi phí nhân viên quản lý	1.243.974.000	1.091.154.500
Thuế, phí và lệ phí	781.283.450	477.926.654
Chi phí bằng tiền khác	564.432.513	724.468.490
- Các khoản chi phí QLDN khác.	179.079.287	210.190.670
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	8.917.000	53.160.028
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	8.917.000	53.160.028
Chi phí BH : bằng tiền khác NM gạch Tuynel	-	18.756.850
Chi phí BH : Trung tâm khoáng sản	8.917.000	34.403.178
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	-	34.403.178

6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	406.473.064
- Các khoản khác	10.470.358.110	-
Cộng	10.470.358.110	406.473.064

7. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	288.328.670
- Các khoản bị phạt;	2.138.013	15.176.823
- Các khoản khác.	1.800.000	162.600.988
Cộng	3.938.013	466.106.481

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.914.041.231	2.416.455.255
- Chi phí nhân công;	1.257.812.125	1.195.606.648
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	400.214.022	277.954.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	303.421.053	270.026.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: XN bê tông	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: TT Khoáng sản	35.505.802	20.761.561
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: NM gạch tuynel	267.915.251	249.264.711
- Chi phí khác bằng tiền.	4.540.140.973	4.933.114.024
- Chi phí khác bằng tiền: XN bê tông	-	153.910.788
- Chi phí khác bằng tiền: TT Khoáng sản	2.978.257.990	3.482.657.342
- Chi phí khác bằng tiền: NM gạch tuynel	1.147.810.395	1.273.465.604
- Chi phí khác bằng tiền: Văn phòng Cty	414.072.588	23.080.290
Cộng	9.415.629.404	9.093.156.487

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí tính thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

VII. Thông tin bổ sung về thù lao của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Quản lý chủ chốt khác

1. Thù lao, thu nhập của hội đồng quản trị "HĐQT" được hưởng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2026 (VND)</u>
Ông Trương Viết Hoàng Sơn	Chủ tịch	15.000.000
Ông Trương Cường (Miễn nhiệm ngày 11/04/2026)	Thành viên	1.731.000
Ông Trần Anh Điền	Thành viên	15.000.000
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên	15.000.000
Ông Vũ Trọng Dũng	Thành viên	15.000.000
Bà Huỳnh Thị Ngọc Huệ (Bỏ nhiệm ngày 11/04/2026)	Thành viên	8.269.000
Cộng		70.000.000

2. Thù lao, thu nhập của ban Tổng giám đốc và quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2026 (VND)</u>
Ông Trần Anh Điền	Tổng Giám đốc	105.000.000
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	96.000.000
Bà Lê Thị Hồng	Kế toán trưởng	90.000.000
Cộng		291.000.000

3. Thù lao, thu nhập của Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2026 (VND)</u>
Bà Hồ Thị Minh Tâm	Trưởng ban	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Liên	Thành viên	12.000.000
Bà Đinh Thị Nhị Uyên	Thành viên	12.000.000
Cộng		114.000.000

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

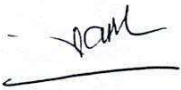
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập biểu


Phan Thị Thuý Trang

Kế toán trưởng


Lê Thị Hồng

Ngày 7 tháng 07 năm 2026
Tổng giám đốc




Trần Anh Điền



SONADEZI CORPORATION
DONG NAI MATERIAL & BUILDING INVESTMENT JOINT - STOCK COMPANY
๑๕๖๑

**FINANCIAL STATEMENT
QUARTER 2/2026**

BALANCE SHEET

As of June 30, 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	End of Period	Beginning of Year
A. CURRENT ASSETS	100		78,252,114,633	25,264,386,519
I. Cash and cash equivalents	110		372,256,912	1,814,779,006
1. Cash	111		372,256,912	1,814,779,006
2. Cash equivalents	112		0	0
II. Short-term financial investment	120		212,392,033	209,331,775
1. Trading securities	121		0	0
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		0	0
3. Investments held to maturity	123		212,392,033	209,331,775
III. Short-term receivables	130		9,671,606,475	5,111,569,216
1. Short-term receivables from customers	131		10,289,088,090	9,968,366,523
2. Advances to suppliers	132		2,400,430,938	2,024,672,444
3. Short-term internal receivables	133		0	0
4. Receivables according to the progress of construction contracts	134		0	0
5. Other short-term receivables	135		5,220,406,042	1,356,848,844
6. Provision for doubtful short-term receivables	136		(8,238,318,595)	(8,238,318,595)
7. Missing assets awaiting resolution	137		0	0
IV. Inventory	140		31,070,271,419	12,809,164,888
1. Inventory	141		31,070,271,419	12,809,164,888
2. Provision for inventory write-down (*)	142		0	0
V. Other current assets	160		36,925,587,794	5,319,541,634
1. Short-term prepaid expenses	161		5,870,256,392	4,248,777,730
2. Deductible VAT	162		1,902,606,954	474,917,847
3. Tax and other receivables from the State	163		29,152,724,448	595,846,057
4. Government bond buyback transaction	164		0	0
5. Other short-term assets	165		0	0
B. NON-CURRENT ASSETS	200		139,166,146,533	160,921,702,093
I. Long-term receivables	210		15,839,083,324	15,483,483,407
1. Long-term receivables from customers	211		0	0
2. Long-term advances to suppliers	212		0	0
3. Investment in subsidiaries and affiliates	213		0	0
4. Other long-term internal receivables	214		0	0
5. Other long-term receivables	215		15,839,083,324	15,483,483,407
6. Provision for doubtful long-term receivables (*)	216		0	0
II. Fixed assets	220		11,767,211,342	13,033,055,443
1. Tangible fixed assets	221		11,732,211,324	12,993,055,427
- Original cost	222		71,327,587,006	71,009,187,006

ASSETS	Code	Notes	End of Period	Beginning of Year
- Accumulated Depreciation	223		(59,595,375,682)	(58,016,131,579)
2. Financial leased fixed assets	224		0	0
- Original cost	225		0	0
- Accumulated Depreciation	226		0	0
3. Intangible fixed assets	227		35,000,018	40,000,016
- Original cost	228		296,586,100	296,586,100
- Accumulated Amortization	229		(261,586,082)	(256,586,084)
III Investment Properties	240		0	0
- Original cost	241		0	0
- Accumulated Amortization	242		0	0
IV. Work-in-Progress Assets	250		26,471,212,565	25,029,366,318
1. Long-term construction-in-progress	251		-	-
2. Basic construction-in-progress costs	252		26,471,212,565	25,029,366,318
V. Long-term financial investments	260		0	0
1. Investment in subsidiaries	261		0	0
2. Investments in associates and joint-ventures	262		0	0
3. Equity investments in other entities	263		0	0
4. Provisions for long-term financial investments (*)	264		0	0
5. Investments held to maturity	265		0	0
6. Provision for long-term held-to-maturity investments (*)	266		0	0
VI. Other long-term assets	270		85,088,639,302	107,375,796,925
1. Long-term prepaid expenses	271		85,088,639,302	107,375,796,925
2. Deferred income tax assets	272		0	0
3. Long term equipment, supplies and spare parts	273		0	0
4. Other long-term assets	274		0	0
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		217,418,261,166	186,186,088,612

BALANCE SHEET (CONTINUED)

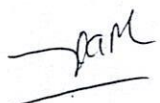
As of June 30, 2026

Unit: VND

TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Notes	End of Period	Beginning of Year
C. LIABILITIES	300		77,662,590,068	48,343,928,060
I. Current liabilities	310		64,710,608,924	35,402,157,080
1. Short-term payables to suppliers	311		21,470,580,650	9,621,058,813
2. Advance payment from customers	312		2,963,699,191	1,551,795,751
3. Taxes and other payables to the State	313			
4. Payables to employees	314		21,081,606,449	20,499,716,359
5. Short-term accrued expenses	315		653,287,258	1,345,640,410
6. Short-term internal payables	316		906,596,954	158,545,455
7. Payables according to the progress of construction contracts	317		0	0
8. Short-term unearned revenue	318		0	0
9. Other short-term payables	319			
10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		2,187,769,442	1,432,507,447
11. Provision for short term payables	321		15,100,000,000	437,823,865
12. Reward and welfare fund	322		347,068,980	355,068,980
13. Price stabilization fund	323		0	0
14. Government bond buyback transactions	324		0	0
II. Long-term liabilities	330		12,951,981,144	12,941,770,980
1. Long-term payables to suppliers	331		0	0
2. Long-term advances from customers	332		0	0
3. Long-term taxes and other payables to the State	333		0	0
4. Long-term accrued expenses	334		0	0
5. Payables for capital contributions	335		0	0
6. Long-term internal payables	336		0	0
7. Long-term deferred revenue	337		0	0
8. Other long-term payables	338		9,716,776,985	9,716,776,985
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		0	0
10. Convertible bonds	340		0	0
11. Preferred shares	341		0	0
12. Deferred income tax liabilities	342		0	0
13. Provision for long term payables	343		3,235,204,159	3,224,993,995
14. Scientific and technology development fund	344		0	0
D. OWNER'S EQUITY	400		139,755,671,098	137,842,160,552
1. Owner's contributed capital	411		128,340,000,000	128,340,000,000
- Common shares with voting rights	411A		128,340,000,000	128,340,000,000
- Preferred shares	411B		0	0
2. Share premium	412		32,380,000,000	32,380,000,000
3. Convertible bond options	413		0	0

TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	Code	Notes	End of Period	Beginning of Year
4. Other owner's capital	414		0	0
5. Treasury shares (*)	415		0	0
6. Revaluation surplus	416		0	0
7. Foreign exchange differences	417		0	0
8. Development Investment Fund	418		18,205,427,084	18,205,427,084
9. Other funds under owner's equity	419		0	0
10. Retained Earnings	420		(39,169,755,986)	(41,083,266,532)
- Retained Earnings Cumulative to End of Prior Period	420A		(41,083,266,532)	(14,613,482,486)
- Retained Earnings of the Current Period	420B		1. 913,510,546	(26,469,784,046)
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY (440=300+400)	440		217,418,261,166	186,186,088,612

Prepared by


Phan Tu Thuy Trang

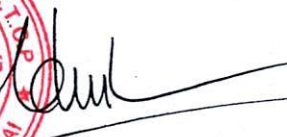
Chief Accountant


Le Thi Hong

, ..., 2026

General Director




Tran Anh Dien

INCOME STATEMENT
From April 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

	Items	Code	Note	Q2		Cumulative year to date	
				This year	Previous year	This year	Previous year
1.	Revenue from sales of goods and rendering of services	01		3,885,325,878	7,025,834,159	5,807,681,860	13,122,824,740
2.	Revenue deductions	02		0	0	0	0
3.	Net revenue from sales of goods and rendering of services (10=01-02)	10		3,885,325,878	7,025,834,159	5,807,681,860	13,122,824,740
4.	Cost of goods sold	11		6,700,113,055	4,022,899,644	8,375,684,186	8,897,887,159
5.	Gross profit from sales of goods and rendering of (20=10-11)	20		(2,814,787,177)	3,002,934,515	(2,568,002,326)	4,224,937,581
6.	Gain/(Loss) on the sale and disposal of investment	21		0	0	0	0
7.	Financial income	22		3,498,797	2,847,291	3,666,683	15,502,439
8.	Finance costs	23		255,868,494	40,230,418	331,159,551	117,936,683
	- Including: Interest expense	24		255,868,494	40,230,418	331,159,551	117,936,683
9.	Selling expenses	25		8,917,000	53,160,028	41,397,180	131,520,294
10.	General and administrative expenses	26		2,768,769,250	2,503,740,314	5,575,713,272	5,513,471,477
11.	Operating profit (30=20+21+22-(23+25+26))	30		(5,844,843,124)	408,651,046	(8,512,605,646)	(1,522,488,434)
12.	Other income	31		10,470,358,110	406,473,064	10,470,358,110	1,746,121,925
13.	Other expenses	32		3,938,013	12,218,215,822	44,241,918	12,127,619,856
14.	Other profit (40=31-32)	40		10,466,420,097	(11,811,742,758)	10,426,116,192	(10,381,497,931)
15.	Accounting profit before tax (50=30+40)	50		4,621,576,973	(11,403,091,712)	1,913,510,546	(11,903,986,365)
16.	Current corporate income tax expense	51		0	0	0	0
17.	Deferred corporate income tax expense	52		0	0	0	0
18.	Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		4,621,576,973	(11,403,091,712)	1,913,510,546	(11,903,986,365)
19.	Basic earnings per share (*)	70		0	0	0	0
20.	Diluted earnings per share	71		0	0	0	0

Prepared by


Phan Thu Thuy Trang

Chief Accountant


Lê Thị Hồng



CASH FLOW STATEMENT
(Using the Direct Method)
From April 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

Items	Codes	Note	Q2	
			This year	Previous year
I. Cash flow from operating activities				
1. Cash received from sales, service provision and other revenue	01		4,408,365,000	10,683,477,711
2. Cash paid to suppliers for goods and services	02		(5,889,292,936)	(13,246,166,685)
3. Cash paid to employees	03		(1,893,282,550)	(3,552,582,420)
4. Interest paid	04		0	(40,230,418)
5. Corporate income tax paid	05		0	0
6. Other cash receipts from operating activities	06		1,869,467,833	2,993,773,671
7. Other cash payment for operating activities	07		(5,596,128,163)	(8,667,246,688)
Net cash flow from operating activities	20		(7,100,870,816)	(11,828,974,829)
II. Cash flows from investing activities				
1. Cash paid for purchase, construction of fixed assets and other long-term assets	21		0	0
2. Cash received from disposal and sale of fixed assets other long-term assets	22		(2,138,013)	(16,666,667)
3. Cash paid for loans, purchase of debt instruments of other entities	23		0	0
4. Cash received from loan collections and resale of debt instruments	24		0	0
5. Cash paid for equity investments in other entities	25		0	0
6. Cash received from equity investments in other entities	26		0	0
7. Interest, dividends, and profit received	27		436,715	0
Net cash flow from investing activities	30		(1,701,298)	(16,666,667)
III. Cash flow from financial activities				
1. Cash received from issuing shares, owner's capital contributions	31		0	0
2. Cash paid for owner's capital withdrawals, repurchase of issued shares	32		0	0
3. Cash received from loans	33		7,300,000,000	0
4. Cash paid for loan principal repayment	34		0	(1,825,053,000)
5. Cash paid for financial lease liabilities	35		0	0
6. Dividends and profits paid to owners	36		0	0
Net cash flow from financial activities	40		7,300,000,000	(1,825,053,000)
Net cash flow during the period (50=20+30+40)	50		197,427,886	(13,670,694,496)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		174,829,026	14,059,524,106

Effect of exchange rate changes on foreign currency conversion	61		0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)	70		372,256,912	388,829,610

Prepared by


Pham Thi Thuy Trang

Chief Accountant


Le Thi Hong



General Director


Tran Anh Dien

ACCOUNT MOVEMENT BALANCE SHEET

From April 01, 2026 to June 30, 2026

Codes	Items	BEGINNING BALANCE		TRANSACTIONS DURING THE PERIOD		ENDING BALANCE	
		Debit 1	Credit 2	Debit 3	Credit 4	Debit 5	Credit 6
A	B						
111	Cash	37,452,660		2,059,437,867	2,087,568,064	9,322,463	
112	Cash equivalents	137,376,366		13,318,831,681	13,093,273,598	362,934,449	
128	Other short-term investment	209,331,775		3,060,258		212,392,033	
131	Receivables from customers	10,193,279,643	2,598,164,971	4,271,879,220	4,541,604,993	10,289,088,090	2,963,699,191
133	Deductibles VAT	1,805,007,760		483,889,606	386,290,412	1,902,606,954	
136	Internal receivables	13,311,713,488		133,239,993	1,696,237	13,443,257,244	
138	Other receivables	579,459,314	9,165,570,224	4,231,918,042	472,812,444	4,289,771,673	9,116,776,985
141	Advances (detailed by receivers)	1,712,470,165		824,543,088	1,607,378,884	933,297,673	3,663,304
152	Raw materials	19,277,219,461		2,108,709,020	2,474,959,236	18,910,969,245	
153	Instrument & tool	2,100,000		42,805,555	42,805,555	2,100,000	
154	Cost for work-in-process	3,847,634,726		12,627,232,442	14,741,543,610	1,733,323,558	
155	Finished products	5,655,625,066		11,138,746,827	6,370,493,277	10,423,878,616	
211	Tangible fixed assets	71,009,187,006		1,464,925,321	1,146,525,321	71,327,587,006	
213	Intangible fixed assets	296,586,100				296,586,100	
214	Depreciation of fixed assets		59,062,845,072	1,146,525,321	1,940,642,013		59,856,961,764
229	Provision for long term investment devaluation		8,238,318,595				8,238,318,595
241	Capital construction-in-process	25,815,823,581		990,329,206	334,940,222	26,471,212,565	
242	Long-term prepaid expenses	112,992,388,961		13,114,316,818	35,147,810,085	90,958,895,694	
244	Long term collateral & deposit	15,840,083,324				15,840,083,324	
331	Trade payables	2,530,413,119	21,169,761,632	5,688,135,078	6,374,804,771	2,400,430,938	21,726,449,144
333	Taxes and payables to the State	595,846,057	19,848,029,797	36,887,897,185	9,564,595,446	29,152,724,448	21,081,606,449
334	Payables to employees		635,549,683	2,088,482,550	2,106,220,125		653,287,258
335	Accruals		2,957,000,419	4,646,385,629	2,595,982,164		906,596,954
336	Internal payables		13,311,713,488	1,696,237	133,239,993		13,443,257,244
338	Other payables		1,452,142,448	525,917,000	710,775,500		1,637,000,948
341	Long-term borrowings		7,800,000,000	0	7,300,000,000		15,100,000,000
344	Long-term deposits received		894,900,000				894,900,000

Unit: VND

Codes	Items	BEGINNING BALANCE		TRANSACTIONS DURING THE PERIOD		ENDING BALANCE	
		Debit	Credit	Debit	Credit	Debit	Credit
352	Provisions for payables		3,228,839,138		6,365,021		3,235,204,159
353	Bonus and welfare funds		352,068,980	5,000,000			347,068,980
411	Owner's Equity Investment		160,720,000,000				160,720,000,000
414	Investment & development funds		18,205,427,084				18,205,427,084
421	Undistributed earnings	43,791,332,959					1,913,510,546
511	Sales			4,840,025,169	9,461,602,142	41,083,266,532	
515	Financial activities income			3,885,325,878	3,885,325,878		
621	Direct raw materials cost			3,498,797			
622	Direct labor cost			6,370,545,349			
627	General operation cost			1,257,812,125			
632	Cost of goods sold			5,504,747,951			
635	Financial activities expenses			6,701,779,722			
641	Selling expenses			255,868,494			
642	General & administration expenses			8,917,000			
711	Other income			2,883,107,619			
811	Other expenses			10,470,358,110			
911	Evaluation of business results			3,938,013			
				19,199,207,954	19,199,207,954		
	Total	329,640,331,531	329,640,331,531	179,189,036,125	179,189,036,125	340,043,728,605	340,043,728,605

Prepared by

Phạm Thị Thuý Hằng

Chief Accountant

Le Thi Hong



STATUS OF FULFILLMENT OF OBLIGATIONS TO THE GOVERNMENT
From April 01, 2026 to June 30, 2026

Unit: VND

Items	Codes	Opening balance amount	Transactions during the period		Year-to-date (YTD) cumulative balance		Closing balance amount
			Payable amount	Amount paid	Payable amount	Amount paid	
I. Taxes	10	6,220,151,602	9,178,305,034	36,339,822,740	9,532,905,855	37,067,343,645	(20,941,366,104)
1. Value - Added Tax (VAT) on domestic sales	11	0	0	0	0	0	0
2. Value - Added Tax (VAT) on imported goods	12	0	0	0	0	0	0
3. Special consumption tax	13	0	0	0	0	0	0
4. Export / Import tax	14	0	0	0	0	0	0
5. Corporate income tax	15	(595,846,057)	0	0	0	0	(595,846,057)
6. Personal income tax	16	12,845,000	43,862,000	33,425,000	99,821,250	97,871,000	23,282,000
7. Natural resources tax	17	167,360,968	478,584,885	645,945,853	777,226,456	1,309,020,758	0
8. Land & housing tax	18	0	0	0	0	0	0
9. Land rental charges	19	6,635,791,691	4,332,912,829	2,780,628,176	4,332,912,829	2,780,628,176	8,188,076,344
10. Other taxes	20	0	4,322,945,320	32,879,823,711	4,322,945,320	32,879,823,711	(28,556,878,391)
II. Other payables to the State	30	13,032,032,138	0	161,784,033	0	440,550,511	12,870,248,105
1. Surcharges	31	0	0	0	0	0	0
2. Fees, charges	32	1,864,922,797	0	161,784,033	0	440,550,511	1,703,138,764
3. Others	33	11,167,109,341	0	0	0	0	11,167,109,341
Total	40	19,252,183,740	9,178,305,034	36,501,606,773	9,532,905,855	37,507,894,156	(8,071,117,999)

Prepared by

Phạm Thị Thuý Hằng

Chief Accountant

Le Thi Hong



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Previous period: from April 1, 2025 to June 30, 2025

Current period: from April 1, 2026 to June 30, 2026

I. Characteristics of business operations

1. Form of capital ownership: Joint-stock company

Head office: 138 Nguyen Ai Quoc Street, Quarter 1, Trang Dai Ward, Dong Nai Province

2. Business fields: Sand and stone extraction; construction material manufacturing; land leveling; real estate business.

3. Business activities: Sand and stone extraction; construction materials manufacturing; construction works.

4. Normal operating cycle: 12 months.

5. Characteristics of business activities during the fiscal year affecting the financial statements.

6. Corporate structure: Subordinate units without legal status:

- Dong Nai Concrete Enterprise: Includes 01 concrete station
Ho Nai Concrete Station: Lots E and F, Ho Nai 3 Industrial Cluster, Ho Nai 3 Commune, Trang Bom District, Dong Nai Province
- Tunnel Brick Factory: Phuoc Tan Commune, Bien Hoa City, Dong Nai Province
- Mineral Mining Enterprise:
Tan Cang 5 Quarry: Tan Cang Hamlet, Phuoc Tan Commune, Bien Hoa City, Dong Nai Province
Thien Tan 5 Quarry: Thien Tan Commune, Vinh Cuu District, Dong Nai Province

7. Average number of employees during the fiscal year: 61 employees.

8. Statement on the comparability of information in the financial statements:

The figures presented in the financial statements for this period have been prepared and presented consistently with those of the previous period, ensuring comparability between periods. The comparative information is presented in the Notes to the Company's financial statements.

9. Disclosure of other information in the financial statements in accordance with relevant laws and regulations, such as enterprise law, securities law, etc.

II. Accounting Period and Currency

1. Accounting period: Begins on January 1 and ends on December 31

2. Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND)

III. Accounting Standards and Practices Applied

1. Accounting practices applied: The Company applies the accounting regime prescribed in Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Ministry of Finance.

2. Statement of compliance with accounting standards and practices:

The company complies with Vietnamese Accounting Standards and Practices for preparing and presenting financial statements. During the reporting period, the company implemented new accounting standards and guidelines from the Ministry of Finance.

IV. Accounting Policies

1. Principles for converting financial statements prepared in foreign currencies to Vietnamese Dong

2. Types of exchange rates applied in accounting:

- Exchange rates used in accounting: Exchange rates from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV).
- Exchange rates for recording and re-evaluating assets: Buying exchange rates
- Exchange rates for recording and re-evaluating liabilities: Selling exchange rates
- Exchange rates for other transactions: Buying exchange rates

3. Principles for determining the effective interest rate for discounting cash flows

4. Principles for recognizing cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, cash in transit, savings deposits, deposits for collateral and margin accounts, and short-term investments that are recoverable within three months from the date of investment or investments that have high liquidity.

Highly liquid investments are investments that can be easily converted into specific amounts of cash with minimal risk at the reporting date.

Cash equivalents are determined in accordance with the Vietnamese Accounting Standard "Cash Flow Statements."

5. Principles for accounting financial investments

- Other investments:

Investments classified as "other investments" include those not in subsidiaries, joint ventures, or associates. Other investments are recorded at cost, which includes the purchase price plus any directly related investment costs (if any).

Dividends and profits distributed for periods after the investment date are recognized as financial income at their fair value on the date the entitlement arises.

- Methods for provisioning financial investment impairment:

Provision for long-term financial investment losses is made in accordance with the guidance provided in Circular No. 228/2009/TT-BTC dated December 7, 2009, and Circular No. 89/2013/TT-BTC dated June 28, 2016.

Accordingly, the Company is required to make provisions if the economic entity in which the Company has invested incurs losses (except for planned losses according to the business plan established prior to the investment), with the maximum provision for each investment being equal to the amount of capital invested.

6. Principles of accounting for receivables

- Recognition principles

Receivables are classified as trade receivables, internal receivables, and other receivables based on the following principles: Trade receivables are commercial receivables arising from sales transactions; Intra-company receivables are amounts receivable between a parent company and its subordinate units without independent legal status and operating under dependent accounting. Other receivables are classified as miscellaneous receivables.

Receivables are monitored based on their original term, remaining term as of the reporting date, original currency, and individual counterparties.

Receivables that meet the definition of monetary items denominated in foreign currencies are measured at the actual exchange rate at the end of the period.

Receivables are recorded at the recoverable amount.

- Principles for Provisions for Doubtful Debts:

Provisions are made for overdue receivables or those with clear evidence of non-collection.

Increases or decreases in the balance of the provision for doubtful debts are recorded as administrative expenses in the income statement.

7. Principles of accounting for inventories

- Recognition principle: Inventories are recognized under Vietnamese Accounting Standard No. 02.

- Measurement method: Weighted average method

- Accounting method: Perpetual inventory system

- Method for Provisioning for Inventory Devaluation

At the end of the fiscal year, a provision for inventory devaluation must be made if the net realizable value of the inventory is lower than its cost.

The amount of the inventory devaluation provision is determined as the excess of the inventory's cost over its net realizable value.

Increases or decreases in the provision for inventory devaluation are recorded in the cost of goods sold on the income statement.

The provision for inventory devaluation is made on an item-by-item basis. For unfinished services in progress, the provision is calculated for each type of service with a distinct pricing structure.

8. Principles for recognition and depreciation of fixed assets, finance-leased assets, and investment properties

- Principles for Recognition of Fixed Assets (Tangible, Intangible, Finance-Leased): In accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013.

- Principles for Recognition of Investment Properties: Recognized at cost.

- Depreciation Method for Fixed Assets and Investment Properties: Using the straight-line method over the estimated useful life of the asset.

9. Principles of accounting for prepaid expenses:

Prepaid expenses are classified as short-term prepaid expenses and long-term prepaid expenses based on their original term, primarily including expenses related to the cost of tools and expenses incurred at factories. These expenses are allocated over the prepaid period or the duration in which the economic benefits are expected to be generated.

10. Principles of accounting for liabilities

Liabilities are classified as payables to suppliers, internal payables, and other payables based on the following principle: Payables to suppliers are trade payables arising from transactions involving the purchase of goods, services, or assets, where the buyer and seller are independent parties.

Internal payables are amounts owed between the parent unit and its subordinate units without legal entity status and dependent accounting. Remaining payables are classified as other payables.

Liabilities are monitored based on their original term, remaining term at the reporting date, original currency, and by each counterparty.

Liabilities that meet the definition of monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the exchange rates prevailing at the end of the period.

Liabilities are recognized at no less than the amount of the obligation to be settled.

11. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs

Capitalization of Borrowing Costs

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction, or production of qualifying assets that take a substantial period of time to be ready for use or sale are capitalized as part of the cost of those assets. Any income generated from the temporary investment of borrowed funds is deducted from the carrying amount of the related asset.

All other borrowing costs are expensed in the income statement when incurred.

12. Principles of recognition of accrued expenses

Accrued expenses are liabilities for goods or services that have been received from suppliers or provided to customers but have not yet been recorded, based on information available at the year-end and estimates derived from historical experience.

When such expenses arise, if there is a discrepancy compared to the previously accrued amount, the accounting records are adjusted to reflect the additional or reduced expense corresponding to the discrepancy.

13. Principles of recognition of equity:

Owner's equity is recognized based on the actual capital contributed by the owner.

Dividends are recognized as a liability on the date they are declared.

Profit Distribution:

Profit after corporate income tax can be distributed to shareholders after being approved by the General Meeting of Shareholders and after setting aside statutory reserves in accordance with the Company's Charter and the regulations of Vietnamese law.

14. Principles and Methods of Revenue Recognition

- Revenue from sales of goods:
Revenue from sales of goods is determined at the fair value of the amounts received or receivable. In most cases, revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership of the goods have been transferred to the buyer.
- Revenue from provision of services:
Revenue is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in each period based on the proportion of work completed as of the balance sheet date for that period.
- Disposal and sale of fixed assets and investment properties:
Income from the liquidation and sale of fixed assets and investment properties is the excess of proceeds from the liquidation and sale over the remaining value of the fixed assets or investment properties including the disposal costs.
- Revenue from Construction Contracts:
When the outcome of a construction contract can be reliably estimated, revenue and expenses associated with the contract are recognized in proportion to the work completed as of the end of the accounting period. When the outcome of a construction contract cannot be reliably estimated, no profit is recognized, even if the total costs incurred for the contract may exceed the total contract revenue.

15. Principles of accounting for cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized based on the matching principle with revenue. Expenses exceeding the normal levels of inventory costs are immediately recognized in the cost of goods sold.

16. Principles of accounting for financial expenses:

Interest expenses, including accrued amounts and exchange rate difference losses during the reporting period, are fully recognized in the financial statements.

17. Principles of Accounting for Selling Expenses and General and Administrative Expenses

Selling expenses and general and administrative expenses are fully recognized for all costs incurred during the period.

18. Principles and methods for recognizing current corporate income tax expenses.

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income and the corporate income tax rate applicable for the current year.

19. Other Accounting Principles and Methods.

V. Additional information for the items presented in the Balance Sheet

Units: VND

1. Cash and equivalents

	30/06/2026	01/01/2026
- Cash in hand	9,322,463	14,983,226
- Demand deposits at banks	362,934,449	1,799,795,780
- Cash equivalents	0	0
TOTAL	372,256,912	1,814,779,006

2. Financial investments

	Fair value	30/06/2026 Book value	Fair value	01/01/2026 Book value
b) Held-to-maturity				
b1) Short-term				
- Term deposits	212,392,033	212,392,033	209,331,775	209,331,775
TOTAL	212,392,033	212,392,033	209,331,775	209,331,775

3. Accounts receivable from customers

	30/06/2026	01/01/2026
a) Short-term account receivables	10,289,088,090	9,968,366,523
- Details of receivables from customers accounting for 10% or more of total customer receivables	1,785,206,998	1,734,122,998
BAO GIA NGOC ONE MEMBER CO., LTD	1,003,289,998	1,003,289,998
CAT VIET CO., LTD	781,917,000	730,833,000
- Other receivables from customers	8,503,881,092	8,234,243,525
b) Long-term account receivables		
- Details of receivables from customers accounting for 10% or more of total customer receivables		
- Other receivables from customers		
c) Receivables from related parties (detailed by each entity)		

4. Advanced payments to suppliers

	30/06/2026	01/01/2026
a) Short-term	2,400,430,938	2,024,672,444
- Details of advances to suppliers accounting for 10% or more of total advances to suppliers	1,522,053,625	968,828,697
NAM KHANG CONSULTING JOINT STOCK COMPANY	196,128,000	196,128,000
SOUTHERN GEOLOGICAL PRODUCTION SCIENTIFIC UNION	174,700,697	174,700,697
SONACONS CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	198,000,000	198,000,000
DUC THANH INVESTMENT & TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY	400,000,000	400,000,000
KIEN ANH PHAT CONSTRUCTION DESIGN CONSULTING LIMITED LIABILITY COMPANY	553,224,928	0
- Other advances	878,377,313	1,055,843,747

5. Other receivables

	Value	30/06/2026 Provision	Value	01/01/2026 Provision
a) Short-term				
- Receivable from employees				
- Deposit, collateral	1,000,000		1,000,000	
- Other receivables	5,219,406,042		1,355,848,844	
TOTAL	5,220,406,042		1,356,848,844	
b) Long-term				
- Receivables from dividends and distributed profits				
- Deposit, collateral	15,839,083,324		15,483,483,407	
TOTAL	15,839,083,324		15,483,483,407	

6. Bad Debts

	Principal value	30/06/2026 Revocable debt value	Principal value	01/01/2026 Revocable debt value
- Total value of receivables and loans that are overdue or not yet overdue but considered difficult to recover	8,692,889,392	454,570,796	8,692,889,392	454,570,796

7. Inventories

	30/06/2026	01/01/2026
- Goods in transit	18,910,969,245	9,762,799,585
- Raw materials	2,100,000	2,100,000
- Tools and Instrument	1,733,323,558	2,235,885,520
- Cost for work in process	10,423,878,616	808,379,783
- Finished products		
- Goods		
- Entrusted goods for sale		
TOTAL	31,070,271,419	12,809,164,888

8. Increase and decrease in tangible fixed assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation and transmission	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
Original Cost of Tangible Fixed Assets						
Year-beginning balance	24,162,734,680	24,861,905,078	9,166,250,089	3,838,334,141	8,979,963,018	71,009,187,006
- Purchases during the year	0	318,400,000	0	0	0	318,400,000
- Completed construction investments	0	0	0	0	0	0
- Other increases	0	0	0	0	0	0
- Transferred to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Liquidation and sale of fixed assets	0	0	0	0	0	0
- Other decreases	0	0	0	0	0	0
Year-ending balance	24,162,734,680	25,180,305,078	9,166,250,089	3,838,334,141	8,979,963,018	71,327,587,006
Accumulated depreciation						
Year-beginning balance	19,520,127,727	20,643,452,739	7,380,373,680	3,445,034,144	7,027,143,289	58,016,131,579
- Depreciation for the year	536,478,753	548,784,810	301,737,270	36,675,000	155,568,270	1,579,244,103
- Other increases	0	0	0	0	0	0
- Transferred to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Liquidation and sale of fixed assets	0	0	0	0	0	0
- Other decreases	0	0	0	0	0	0
Year-ending balance	20,056,606,480	21,192,237,549	7,682,110,950	3,481,709,144	7,182,711,559	59,595,375,682
Net book value						
- Year-beginning balance	4,642,606,953	4,218,452,339	1,785,876,409	393,299,997	1,952,819,729	12,993,055,427
- Year-ending balance	4,106,128,200	3,988,067,529	1,484,139,139	356,624,997	1,797,251,459	11,732,211,324

9. Increase, decrease of intangible fixed assets

Items	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
Original Cost			
Year-beginning balance	116,586,100	180,000,000	296,586,100
- Purchases during the year	0	0	0
- Internally generated	0	0	0
- Increases from business combinations	0	0	0
- Other increases	0	0	0
- Disposals	0	0	0
- Other decreases	0	0	0
Year-ending balance	116,586,100	180,000,000	296,586,100
Accumulated Amortization	0	0	0
Year-beginning balance	76,586,084	180,000,000	256,586,084
- Amortization for the year	4,999,998	0	4,999,998
- Other increases	0	0	0
- Disposals	0	0	0
- Other decreases	0	0	0
Year-ending balance	81,586,082	180,000,000	261,586,082
Net book value	0	0	0
- Year-beginning balance	40,000,016	0	40,000,016
- Year-ending balance	35,000,018	0	35,000,018

10. Long-term Work in Progress

	30/6/2026	01/01/2026
a) Long-term production and business work in progress.	0	0
b) Construction in progress		
- Purchases	0	0
- Construction	26,471,212,565	25,029,366,318
- Repairs	-	-
TOTAL	26,471,212,565	25,029,366,318
- Detailed projects accounting for ≥10% of total construction-in-progress value	26,471,212,565	25,029,366,318
Tan Cang 5 Quarry	16,225,842,473	15,719,245,833
Tuynel Brick Factory	318,387,520	318,387,520
Concrete batching plant of the Brick Factory	921,338,345	0
Dong nai New Materials Factory	9,005,644,227	8,991,732,965

11. Prepaid expenses

	30/6/2026	01/01/2026
a) Short-term	0	0
- Other expenses	5,870,256,392	4,248,777,730
TOTAL	5,870,256,392	4,248,777,730
b) Long-term		
- Enterprise foundation expenses	0	0
- Expenses incurred from insurance purchase	0	0
- Other expenses	85,088,639,302	107,375,796,925
TOTAL	85,088,639,302	107,375,796,925
- Details for each unit	85,088,639,302	107,275,796,925
Tuynel brick factories	159,303,681	287,297,391
Tan Cang 5 Quarry	48,993,452,568	74,927,652,227
Thien Tan 5 Quarry	35,642,755,009	31,820,440,548
05 tank trucks for lease	293,128,044	240,406,759

12. Payables to Suppliers

	Value	30/6/2026 Payable value	Value	01/01/2026 Payable value
a) Short-term	21,726,449,144	21,726,449,144	9,621,058,813	9,621,058,813
- Detailed Breakdown of Parties Accounting for 10% or More of Total Payables				
MICCO-NAM BO MINING CHEMICAL INDUSTRY CO., LTD	17,020,220,387	17,020,220,387	5,076,958,191	5,076,958,191
HOANG YEN TRADING LIMITED LIABILITY COMPANY	883,378,483	883,378,483	0	0
THE GIOI NHA CONSTRUCTION MATERIAL SUPERMARKET JOINT STOCK	2,818,549,322	2,818,549,322	2,948,982,846	2,948,982,846
	13,318,292,582	13,318,292,582	2,127,975,345	2,127,975,345

COMPANY
KIEN ANH PHAT
CONSTRUCTION
DESIGN
CONSULTING CO.,
LTD.

	0	0	1,738,173,138	1,738,173,138
- Other payables	4,706,228,757	4,706,228,757	4,544,100,622	4,544,100,622
b) Long-term	0	0	0	0
- Other payables				
TOTAL	21,726,449,144	21,726,449,144	9,621,058,813	9,621,058,813

13. Taxes and payables to the State

	01/01/2026	Amount payable during the period	Amounts actually paid or offset during the period	30/6/2026
Taxes payables				
- VAT	0	0	0	0
- Corporate income tax	0	0	0	0
- Personal income tax	21,331,750	99,821,250	97,871,000	23,282,000
- Natural resource tax	531,794,302	777,226,456	1,309,020,758	0
- Land tax and land lease fees	6,635,791,691	4,332,912,829	2,780,628,176	8,188,076,344
- Other taxes (mineral extraction right fee)	0	4,322,945,320	4,322,945,320	0
- Fees, charges	2,143,689,275		440,550,511	1,703,138,764
- Others	11,167,109,341	0	0	11,167,109,341
TOTAL	20,499,716,359	9,532,905,855	8,951,015,765	21,081,606,449

	01/01/2026	Amounts receivable during the period	Amounts offset or actually paid	30/6/2026
Taxes receivables				
- Corporate income tax	595,846,057	0	0	595,846,057
- Other taxes (mineral extraction rights fee)	0	32,879,823,711	4,322,945,320	28,556,878,391
TOTAL	595,846,057	32,879,823,711	4,322,945,320	29,152,724,448

Note: Refund of mineral extraction rights fees retrospectively collected for the 2014–2021 period pursuant to Judgment No. 08/2026/HC-ST dated February 5, 2026, amounting to VND 32,879,823,711.

14. Other payables

	30/6/2026	01/01/2026
a) Short-term		
- Surplus of assets awaiting resolution	0	(
- Trade union funds	36,510,000	(
- Social insurance	261,567,500	(
- Health insurance	46,440,000	(
- Unemployment insurance	20,450,000	(
- Payables related to equitization	0	(
- Short-term deposits and guarantees	294,900,000	294,900,000
- Dividends, profits payable	718,782,448	730,122,448
- Other payables	553,251,000	407,484,995
TOTAL	1,931,900,948	1,432,507,448

b) Long-term

- Long-term deposits and guarantees	600,000,000	600,000,000
- Other payables	9,116,776,985	9,116,776,985
TOTAL	9,716,776,985	9,716,776,985

15. Loans and Financial Lease Obligations

	01/01/2026		During the period		30/06/2026	
	Value	Payable value	Increase	Decrease	Value	Payable value
Short-term loans	437,823,865	437,823,865	15,100,000,000	437,823,865	15,100,000,000	15,100,000,000
Bank loans	437,823,865	437,823,865	0	437,823,865	0	0
Loans from other organizations	0	0	15,100,000,000		15,100,000,000	15,100,000,000
Long-term loans	0	0	0	0	0	0
Bank loans						
Less: Current portion of long-term debt						
TOTAL	437,823,865	437,823,865	15,100,000,000	437,823,865	15,100,000,000	15,100,000,000

16. Provisions for payables

	30/06/2026	01/01/2026
a) Short-term		
-Provision for product warranty		
-Other provisions		
TOTAL		
b) Long-term		
-Provision for product warranty		
-Other provisions (e.g., environmental restoration costs)	3,235,204,159	3,224,993,995
TOTAL	3,235,204,159	3,224,993,995

17. Owner's equity

a. Statement of changes in owner's equity

	Owner's contributed capital	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed Profit/Loss	TOTAL
Beginning balance of the year	128,340,000,000	32,380,000,000	18,205,427,084	(14,613,482,486)	164,311,944,598
Profit from the previous year	0	0	0	(26,469,784,046)	(26,469,784,046)
Dividend distribution	0	0	0	0	0
Fund appropriation	0	0	0	0	0
Fund utilization	0	0	0	0	0
Beginning balance of the current year	<u>128,340,000,000</u>	<u>32,380,000,000</u>	<u>18,205,427,084</u>	<u>(41,083,266,532)</u>	<u>137,842,160,552</u>
Profit for the current year	0	0	0	1,913,510,546	1,913,510,546
Dividend distribution	0	0	0	0	0
Capital increase	0	0	0	0	0
Other increase	0	0	0	0	0
Fund appropriation	0	0	0	0	0
Ending balance of the current year	128,340,000,000	32,380,000,000	18,205,427,084	(39,169,755,986)	139,755,671,098

b. Details of owner's contributed capital

	31/03/2026	01/01/2026
SONADEZI CORPORATION		
	46,193,400,000	46,193,400,000
DONG NAI NO. 2 CONSTRUCTION	31,347,370,000	31,347,370,000
NHON TRACH 2 REINFORCED CONCRETE CORPORATION	30,200,000,000	30,200,000,000
DAI VIET SECURITIES INCORPORATION	10,095,000,000	10,095,000,000
Other shareholders	1,504,230,000	10,504,230,000
TOTAL	128,340,000,000	128,340,000,000

c. Shares

	30/06/2026	01/01/2026
Number of shares registered for issuance	12,834,000	12,834,000
Number of common shares issued to the public	12,834,000	12,834,000
Number of common shares outstanding	12,834,000	12,834,000

Par value of outstanding shares VND 10,000/ share

18. Funds of the enterprise

Development
Investment Fund

Beginning balance of the year	18,205,427,084
Appropriated during the year	0
Spent during the year	0
Ending balance of the year	18,205,427,084

19. Items outside the Balance Sheet

	End of year	Beginning of year
Foreign currencies		
USD	0	(
EUR	0	(
	30/06/2026	01/01/2026
Uncollectible debts already resolved	1,660,175,032	1,660,175,032

VI. Supplementary information for the items presented in the Income Statement

(Unit: VND)

	Current period	Previous period
1. Total revenue from sales of goods and services		
a) Revenue		
- Revenue from sales	3,107,525,878	3,874,926,478
- Reduction in internal sales revenue	0	0
- Revenue from services.	777,800,000	3,150,907,681
TOTAL	3,885,325,878	7,025,834,159
2. Cost of Goods Sold	Current period	Previous period
- Finished goods and merchandise sold	6,104,135,518	2,480,190,369
- Reduction for the cost of finished goods sold internally;	0	0
- Cost of services provided	595,977,537	1,542,709,275
TOTAL	6,700,113,055	4,022,899,644
3. Financial income	Current period	Previous period
- Interest income from deposits and loans;	3,498,797	2,847,291
TOTAL	3,498,797	2,847,291
4. Financial expenses	Current period	Previous period
- Interest expenses;	255,868,494	40,230,418
TOTAL	255,868,494	40,230,418
5. Selling & Administrative Expenses	Current period	Previous period
a) Administrative Expenses	2,768,769,250	2,503,740,314
- Details of expenses accounting for 10% or more of the total general & administrative expenses	2,589,689,963	2,293,549,644
Management staff expenses;	1,243,974,000	1,091,154,500
Taxes, fees, charges	781,283,450	477,926,654
Other cash expenses.	564,432,513	724,468,490
- Other administrative expenses	179,079,287	210,190,670
b) Selling Expenses	8,917,000	53,160,028
- Details of expenses accounting for 10% or more of the total selling expenses	8,917,000	53,160,028

Other cash selling expenses of the Tuynel Brick Factory	0	18,756,850
Selling expenses of the Mineral Center	8,917,000	34,403,178
- Other selling expenses	0	34,403,178

6. Other income	Current period	Previous period
- Gain from disposals of fixed assets	0	406,473,064
- Other items	10,470,358,110	0
TOTAL	10,470,358,110	406,473,064

7. Other expenses	Current period	Previous period
- Residual value of fixed assets and expenses related to the disposal or transfer of fixed assets;	0	288,328,670
- Penalties incurred;	2,138,013	15,176,823
- Other expenses	1,800,000	162,600,988
TOTAL	3,938,013	466,106,481

*Penalties incurred

8. Production and operating costs by nature	Current period	Previous period
- Raw materials expenses	2,914,041,231	2,416,455,255
- Labor expenses	1,257,812,125	1,195,606,648
- Depreciation expenses of fixed assets	400,214,022	277,954,288
- Outsourced service expenses;	303,421,053	270,026,272
- Outsourced service expenses: Concrete Enterprise;	0	0
- Outsourced service expenses: Mineral Center;	35,505,802	20,761,561
- Outsourced service expenses: Tuynel Brick Factory;	267,915,251	249,264,711
- Other cash expenses.	4,540,140,973	4,933,114,024
- Other cash expenses: Concrete Enterprise;	-	153,910,788
- Other cash expenses: Mineral Center;	2,978,257,990	3,482,657,342
- Other cash expenses: Tuynel Brick Factory;	1,147,810,395	1,273,465,604
- Other cash expenses: Company Office.	414,072,588	23,080,290
TOTAL	9,415,629,404	9,093,156,487

9. Corporate income tax	Current period	Previous period
Corporate income tax expenses are calculated based on the taxable income of the current year.	-	-

VII. Additional information on remuneration of the Board of Directors, Board of Management, Key Management Personnel, and Board of Supervisors:

1. Remuneration and income received by the Board of Directors during the year are as follows:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>2026 (VND)</u>
Mr. Truong Viet Hoang Son	Chairman	15,000,000
Mr. Truong Cuong (Dismissed on April 11, 2026)	Member	1,731,000
Mr. Tran Anh Dien	Member	15,000,000
Mr. Huynh Trung Hieu	Member	15,000,000
Mr. Vu Trong Dung	Member	15,000,000
Ms. Huynh Thi Ngoc Huê (Appointed on April 11, 2026)	Member	8,269,000
Total		70,000,000

2. Remuneration and income received by the Board of Management and other Key Management Personnel during the year are as follows:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>2026 (VND)</u>
Mr. Tran Anh Dien	General Director	105.000.000
Mr. Huynh Trung Hieu	Deputy General Director	96.000.000
Ms. Le Thi Hong	Chief Accountant	90.000.000
Total		291.000.000

3. Remuneration and income received by the Board of Supervisors during the year are as follows:

<u>Full name</u>	<u>Position</u>	<u>2026 (VND)</u>
Ms. Ho Thi Minh Tam	Head of the Board	90.000.000
Ms. Nguyen Thi Lien	Member	12.000.000
Ms. Dinh Thi Nhi Uyen	Member	12.000.000
Total		114.000.000

VIII. Supplementary Information on Items Presented in the Cash Flow Statement

- Non-cash transactions that affect future cash flow statements
 - Acquisition of assets through directly related liabilities or financial leasing transactions;
 - Acquisition of businesses through the issuance of shares;
 - Conversion of debt into owner's equity;
 - Other non-cash transactions;
- Cash amounts held by the enterprise that cannot be used.

IX. Other Information

- Contingent liabilities, commitments, and other financial information;
- Events occurring after the end of the accounting period;
- Information on related parties (beyond what has been disclosed in the sections above);
- Presentation of assets, revenues, and business results by segment (by business area or geographical region) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting"(1);
- Comparative information (any changes in information in financial statements from prior accounting periods);
- Information about assessment of the company's ability to continue as a going concern;
- Other relevant information.

Prepared by

Chief Accountant

Le Thi Hong
Le Thi Hong

Le Thi Hong
Le Thi Hong



Tran Anh Dien
Tran Anh Dien